

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 4 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CHỦ HUY HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2024
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2024)

THÁNG 01 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 4 năm 2024 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.285.034.426.299	1.481.406.054.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.593.024.538	9.730.295.388
1. Tiền	111		4.593.024.538	9.730.295.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	1.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.a	0	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	1.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		940.590.235.597	979.131.486.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	516.066.243.248	561.600.498.719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.006.850.182	112.034.480.101
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	164.992.000.000	166.990.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	174.015.142.167	149.996.507.995
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.490.000.000)	(11.490.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		264.613.313.459	397.665.722.674
1. Hàng tồn kho	141	V.6	264.613.313.459	397.665.722.674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.237.852.705	94.877.549.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.237.852.705	94.877.549.808
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.006.162.142.858	1.183.695.955.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.001.279	1.681.910.492
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		147.001.279	1.651.910.492
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		216.963.812.264	238.401.582.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	186.774.808.840	207.827.265.915
- Nguyên giá	222		334.678.994.311	341.924.766.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.904.185.471)	(134.097.500.974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.189.003.424	30.574.316.880
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.047.663.424)	(4.662.349.968)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10b	102.393.877.459	222.760.124.834
- Nguyên giá	222		102.393.877.459	222.760.124.834
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	157.107.993.638	157.123.993.638
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	79.857.851.629	79.873.851.629
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	77.250.142.009	77.250.142.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	529.117.822.189	562.955.804.597
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	524.037.744.792	531.023.464.792

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	7.343.170.000	4.703.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.808.160	30.823.808.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(33.086.900.763)	(6.775.218.355)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	3.180.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		401.636.029	772.538.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	217.877.210	588.779.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.291.196.569.157	2.665.102.009.699
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.479.194.052.152	1.642.886.391.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.382.857.307.111	1.549.845.932.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	332.682.364.414	372.240.368.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		175.534.101.257	289.171.876.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.610.319.208	10.614.273.776
4. Phải trả người lao động	314		11.859.755.758	6.502.599.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	98.456.422.272	17.552.422.111
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		110.933.938	272.119.491
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	14.007.916.966	15.000.547.078
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	742.076.524.190	834.656.612.745
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	0	1.223.374.583
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.518.969.108	2.611.737.408
II. Nợ dài hạn	330		96.336.745.041	93.040.459.549
1. Phải trả người bán dài hạn	331		27.868.888.025	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.463.059	114.396.999
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	59.722.321.715	84.183.990.308
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		812.002.517.005	1.022.215.617.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	812.002.517.005	1.022.215.617.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.035.198.453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(85.679.712.989)	(85.679.712.989)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.008.559.068)	183.204.541.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.204.541.891	176.120.326.145
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(210.213.100.959)	7.084.215.746
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.291.196.569.157	2.665.102.009.699

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		159.612.573.870	238.037.495.812	426.838.420.245	658.710.628.901
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	159.612.573.870	238.037.495.812	426.838.420.245	658.710.628.901
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	234.904.435.247	208.098.844.030	490.093.493.044	566.554.378.728
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(75.291.861.377)	29.938.651.782	(63.255.072.799)	92.156.250.173
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	5.695.322.667	6.295.745.277	23.684.651.450	24.199.880.790
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	48.047.773.392	13.872.900.844	132.597.044.581	66.721.203.188
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.750.112.512	12.643.753.468	104.012.500.733	65.171.406.624
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	-	0	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	12.313.932.382	10.815.561.277	39.580.674.700	34.915.140.859
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(129.958.244.484)	11.545.934.938	(211.748.140.630)	14.719.786.916
11	Thu nhập khác	31	VII.5	1.688.125.001	257.346.282	3.128.128.814	596.851.082
12	Chi phí khác	32	VII.6	140.404.859	1.469.295.483	1.260.163.365	1.469.295.483
13	Lợi nhuận khác	40		1.547.720.142	(1.211.949.201)	1.867.965.449	(872.444.401)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(128.410.524.342)	10.333.985.737	(209.880.175.181)	13.847.342.515
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	0	5.783.608.863	332.925.778	6.763.126.769
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(128.410.524.342)	4.550.376.874	(210.213.100.959)	7.084.215.746

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		208.402.222.530	748.748.689.728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(166.359.210.488)	(736.563.568.602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11.238.288.899)	(20.048.456.610)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(17.771.904.391)	(61.028.513.212)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(5.575.585.450)	(579.563.502)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.365.004.904	17.317.535.797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(20.628.751.356)	(70.401.580.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(9.806.513.150)	(122.555.456.404)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		119.944.990.459	289.379.467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(325.261.979)	(114.887.565.065)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.927.663.761	125.474.597.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(6.284.410.075)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.346.300.000	2.000.660.075
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.021.006	5.614.887.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		128.911.713.247	12.207.549.718
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	752.122.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		111.374.799.714	693.673.029.987
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(235.617.385.862)	(650.869.802.441)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124.242.586.148)	43.555.349.546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.137.386.051)	(66.792.557.140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.730.295.388	76.522.852.528

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.201	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4.593.024.538	9.730.295.388

NGƯỜI LẬP**Võ Quang****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Phạm Đỗ Minh Triết**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**Nguyễn Anh Tuấn**10
5N
Y C
Ự N
T T
1-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 27/02/2023, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	; www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	; vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2024 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/05/2023, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông họp thường niên năm 2023, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay cổ phiếu quỹ là 83.777.200.000 đồng tương đương 9,26% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay cổ đông khác góp 820.552.330.000 đồng tương đương 90,74% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,21% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,89% vốn điều lệ (hiện nay cổ đông lớn nắm giữ 10,54% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,39% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắklăk	55,93%	55,93%	55,93%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
4	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
7	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
8	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
10	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
11	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	Lô D19 tỉnh lộ 10, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	100%	100%	100%

Thực hiện chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam về việc bán một phần vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3. Tổng Công ty đã hoàn thành việc bán 434.630 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3; Sau khi giao dịch số lượng cổ phiếu của Tổng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ty tại Công ty VNECO 3 là 263.942 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 20% so với vốn điều lệ VNECO 3; Công ty VNECO 3 trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 19/07/2024, Hội đồng quản trị Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương theo quyết định số 13 QĐ/VNECO-HDQT ngày 29/07/2024.

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 02 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	47,11%	47,11%	47,11%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	20,00%	20,00%	20,00%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đàm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Ngày 12/07/2024, Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội thông báo đã chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		1.164.778.708	1.158.457.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.428.245.830	8.571.838.265
Các khoản tương đương tiền		0	0
Cộng		4.593.024.538	9.730.295.388
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh			
-			
-			
Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	1.000.000
			1.000.000
b2. Dài hạn			
- Trái phiếu BIDV	0	0	3.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	3.180.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/12/2024)			Đầu năm (01/01/2024)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	524.037.744.792	(30.766.000.241)	150.350.360.800	531.023.464.792	(4.454.317.833)	162.566.666.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	0		6.985.720.000	0	6.217.290.800
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	(185.665.544)	145.938.958.800	5.192.580.000	0	147.401.724.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	(10.068.090.000)	(321.110.000)	9.746.980.000	(2.751.386.264)	4.530.640.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	(84.353.589)	4.732.512.000	7.887.000.000	0	4.417.011.200
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	440.000.000.000	(9.838.078.668)	(i)	440.000.000.000	0	(i)
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)	20.000.000.000	(699.896)	(i)	20.000.000.000	0	(i)
- Công ty TNHH MTV MTV VNECO Miền Trung (ii)	1.631.184.792	(1.631.184.792)	(i)	1.631.184.792	(1.270.350.932)	(i)
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO (ii)	23.580.000.000	(4.980.484.830)	(i)	23.580.000.000	0	(i)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (ii)	1.000.000.000	0	(i)	1.000.000.000	0	(i)
- Công ty CP VNECO - RME	15.000.000.000	(3.977.442.922)	(i)	15.000.000.000	(432.580.637)	(i)
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.343.170.000	0	2.322.689.600	4.703.750.000	0	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.703.750.000	0	(i)	4.703.750.000	0	(i)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	2.639.420.000	0	2.322.689.600	0	0	0
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	30.823.808.160	(2.320.900.522)	3.808.160	30.823.808.160	(2.320.900.522)	3.808.160
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	179.472	0	179.472	179.472	0	179.472
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	916.740	0	916.740	916.740	0	916.740
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808	0	1.913.808
- Công ty CP Sông Ba	48.140	0	48.140	48.140	0	48.140
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	(2.320.900.522)	(i)	30.820.000.000	(2.320.900.522)	(i)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	750.000	0	750.000	750.000	0	750.000
Tổng cộng	562.204.722.952	(33.086.900.763)	152.676.858.560	566.551.022.952	(6.775.218.355)	162.570.474.660

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2024 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2024, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Việt Nam	04/08/2020	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	04/02/2021	100.000.000.000
Công ty CP VNECO - RME	30/03/2021	25.500.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	TP HCM	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty CP VNECO - RME	TP Hồ Chí Minh	51%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	T.T. Huế	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	47,11%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	20,00%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	224.841.184.561	24.167.658.581	4.336.711.439	244.672.131.703
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(1.181.175.658)	135.000.000	158.824.342	(1.205.000.000)
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(1.181.175.658)	135.000.000	158.824.342	(1.205.000.000)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	3.010.777.664	0	0	3.010.777.664
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	987.626.100			987.626.100
	Giao dịch liên quan phải thu khác	2.023.151.564			2.023.151.564
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(222.108.145)	320.529.006	233.492.473	(135.071.612)
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(222.108.145)	320.529.006	233.492.473	(135.071.612)
4	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.448.044.889	0	41.338.181	3.406.706.708
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.981.132.626		41.338.181	1.939.794.445
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.466.912.263			1.466.912.263
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	190.650.660.104	23.315.693.292	1.037.474.228	212.928.879.168
	Giao dịch liên quan phải thu khác	36.973.316.391	23.315.693.292	39.474.228	60.249.535.455
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	153.190.000.000		998.000.000	152.192.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	487.343.713			487.343.713
6	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	(2.366.566.036)	0	0	(2.366.566.036)
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(2.366.566.036)	0		(2.366.566.036)
7	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	4.314.397.939	396.436.283	0	4.710.834.222
	Giao dịch phải thu khác	1.364.397.939	396.436.283		1.760.834.222
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.950.000.000			2.950.000.000
8	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	17.444.334.313	0	2.865.582.215	14.578.752.098
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	100.000.000			100.000.000
	Giao dịch phải thu khác	17.344.334.313		2.865.582.215	14.478.752.098
9	Công ty Cổ phần VNECO-RME	9.742.819.491	0	0	9.742.819.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch phải thu khác	192.819.491			192.819.491
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	9.550.000.000			9.550.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	3.424.318.049	2.245.102.981	1.441.436.648	4.227.984.382
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.419.797.501	2.036.102.981	1.232.436.648	4.223.463.834
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000		1.000.000.000	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	863.566.897		232.436.648	631.130.249
	Giao dịch phải thu khác	1.556.230.604	2.036.102.981		3.592.333.585
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	209.000.000	209.000.000	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	209.000.000	209.000.000	4.520.548
	Tổng cộng	231.685.300.111	28.448.864.543	7.010.584.735	253.123.579.919

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	(3.765.357.084)	64.389.223.430	64.155.704.577	(3.531.838.231)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	9.894.400.835	12.570.646.597	11.308.024.953	11.157.022.479
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.894.400.835	12.570.646.597	11.308.024.953	11.157.022.479
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(2.974.548.795)	79.719.688	135.000.000	(3.029.829.107)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.974.548.795)	79.719.688	135.000.000	(3.029.829.107)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	17.679.254.595	27.179.874.178	23.675.297.615	21.183.831.158
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	17.679.254.595	27.179.874.178	23.675.297.615	21.183.831.158
4	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.670.290.366	3.239.909.902	5.279.081.848	1.631.118.420
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.670.290.366	3.239.909.902	5.279.081.848	1.631.118.420
5	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	3.173.627.110	0	427.200.095	2.746.427.015
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.173.627.110		427.200.095	2.746.427.015
6	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	(9.831.273.382)	18.862.300.266	15.811.403.616	(6.780.376.732)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(9.831.273.382)	18.862.300.266	15.811.403.616	(6.780.376.732)
7	Công ty CP VNECO - RME	(31.300.861.253)	2.456.772.799	7.519.696.450	(36.363.784.904)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(31.300.861.253)	2.456.772.799	7.519.696.450	(36.363.784.904)
8	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	0	0	5.923.753.440
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.923.753.440			5.923.753.440
	CÔNG TY LIÊN KẾT	12.574.884.616	14.651.538.205	6.891.620.061	20.334.802.760
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.295.322.105	14.272.458.205	6.774.788.969	15.792.991.341
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.295.322.105	14.272.458.205	6.774.788.969	15.792.991.341
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.279.562.511	379.080.000	116.831.092	4.541.811.419
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.279.562.511	379.080.000	116.831.092	4.541.811.419
	Tổng cộng	8.809.527.532	79.040.761.635	71.047.324.638	16.802.964.529

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
3. Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	12.471.627.825	9.854.697.892
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	45.564.721.307	51.713.581.877
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	71.493.210.728	36.876.944.762
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0	1.128.234.579
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	10.690.424.581	9.160.413.757
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	0	1.076.369.579
Ban QLDA điện 1 - EVN	17.501.289.848	17.601.199.945
Ban QLDA điện 2 - EVN	3.691.584.258	3.612.897.854
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Ban QLDA lưới điện miền Nam	2.763.620.693	1.406.635.964
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Tổng Công ty điện lực miền Trung	0	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	0	5.994.315.839
Ban QLDA lưới điện Miền Trung - TCT điện lực miền Trung	2.154.700.517	769.604.006
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	2.883.473.335	1.258.642.923
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	6.609.675.740	9.075.165.528
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	0	25.150.379.392
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	0	36.866.387.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	152.598.272.734	155.258.272.734
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	2.475.000
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	49.857.000.000	26.853.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy	19.652.541.963	19.652.541.963
Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt	2.640.000.000	2.640.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Trường Tiến	15.168.773.219	19.958.773.219
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long	10.031.977.660	10.031.977.660
Công ty Cổ phần VINATEKCOM	44.657.000.000	24.893.000.000
Công ty TNHH Phát triển CITY	1.963.001.051	9.933.001.051
Công ty TNHH VGLOBAL	13.722.843.985	20.773.477.450
Ban QLDA Truyền tải điện - NPT	0	920.372.570
Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Quốc Thanh	0	12.300.000.000
Công ty TNHH Xây dựng & Phát triển Thanh Hoàng	0	10.800.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Đăng Dương	3.068.715.698	
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	6.756.763.950	
Các đối tượng khác	766.840.637	777.040.637
Cộng	497.177.281.110	541.759.101.135
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	2.163.486.725	453.883.491
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	812.062.920	862.612.760
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	320.529.006	0
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	487.343.713
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	626.787.676	693.223.307
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	14.478.752.098	17.344.334.313
Cộng	18.888.962.138	19.841.397.584
Tổng cộng (a+b)	516.066.243.248	561.600.498.719
	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Đăng Mãi	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	152.192.000.000	153.190.000.000
Công ty Cổ phần VNECO-RME	9.550.000.000	9.550.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	0	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	100.000.000	100.000.000
Cộng	164.792.000.000	166.790.000.000
Tổng cộng (a+b)	164.992.000.000	166.990.000.000

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	174.015.142.167	(11.490.000.000)	149.996.507.995	(11.490.000.000)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	69.900.326.174	0	44.576.875.567	0
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.632.917.753		1.981.132.626	
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	60.249.535.455		36.973.316.391	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964		433.433.964	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	2.059.977.109		1.556.230.604	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	2.198.714.744		1.679.626.774	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	232.572.888		232.572.888	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.760.834.222		1.364.397.939	
Công ty Cổ phần VNECO-RME	192.819.491		192.819.491	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	135.000.000		158.824.342	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	104.114.815.993	(11.490.000.000)	105.419.632.428	(11.490.000.000)
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	29.599.383.707		30.993.616.542	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	61.579.748.641		61.579.748.641	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Hội đồng đền bù GPMB huyện Mường La	100.000.000		100.000.000	
Phải thu các đối tượng khác	908.806.735		819.390.335	
Cộng (a)	174.015.142.167	(11.490.000.000)	149.996.507.995	(11.490.000.000)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	30.000.000	0	30.000.000	0
Cộng (b)	30.000.000	0	30.000.000	0

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	0	1.530.442.700	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.075.101.331	0	396.122.646.522	0
- Thành phẩm		0		0
- Hàng hóa	3.782.728	0	8.646.752	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	264.613.313.459	0	397.665.722.674	0
-------------	------------------------	----------	------------------------	----------

(*): Trong quý 3 năm 2024, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác

Cộng

	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2024	74.620.099.384	233.958.184.580	32.467.606.788	878.876.137	341.924.766.889
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	5.271.294.396	1.974.478.182	0	7.245.772.578
- Thanh lý, nhượng bán	0	5.271.294.396	1.974.478.182	0	7.245.772.578
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2024	74.620.099.384	228.686.890.184	30.493.128.606	878.876.137	334.678.994.311
HAO MÒN					
Tại 01/01/2024	43.430.389.331	74.381.349.787	15.789.261.559	496.500.297	134.097.500.974
Tăng trong kỳ	3.570.675.608	14.701.182.022	2.607.030.622	4.243.909	20.883.132.161
- Khấu hao trong kỳ	3.570.675.608	14.701.182.022	2.607.030.622	4.243.909	20.883.132.161
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	5.271.294.396	1.805.153.268	0	7.076.447.664
- Thanh lý, nhượng bán	0	5.271.294.396	1.805.153.268	0	7.076.447.664
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2024	47.001.064.939	83.811.237.413	16.591.138.913	500.744.206	147.904.185.471
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2024	31.189.710.053	159.576.834.793	16.678.345.229	382.375.840	207.827.265.915
Tại 31/12/2024	27.619.034.445	144.875.652.771	13.901.989.693	378.131.931	186.774.808.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2024	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2024	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
HAO MÓN				
Tại 01/01/2024	4.063.081.648	50.086.320	549.182.000	4.662.349.968
<i>Tăng trong kỳ</i>	385.313.456	0	0	385.313.456
- Khấu hao trong kỳ	385.313.456	0	0	385.313.456
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2024	4.448.395.104	50.086.320	549.182.000	5.047.663.424
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2024	30.574.298.880	0	18.000	30.574.316.880
Tại 31/12/2024	30.188.985.424	0	18.000	30.189.003.424

10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2024	219.211.090.842	3.549.033.992	222.760.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	120.366.247.375	0	120.366.247.375
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	120.366.247.375	0	120.366.247.375

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại 31/12/2024	98.844.843.467	3.549.033.992	102.393.877.459
HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2024	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2024	219.211.090.842	3.549.033.992	222.760.124.834
Tại 31/12/2024	98.844.843.467	3.549.033.992	102.393.877.459

	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
11. Tài sản dở dang dài hạn		
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.857.851.629	79.873.851.629
Cộng (11a)	79.857.851.629	79.873.851.629
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	77.250.142.009	77.250.142.009
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.416.851.673
Các dự án khác	4.833.290.336	4.833.290.336
Cộng (11b)	77.250.142.009	77.250.142.009
Cộng (11a + 11b)	157.107.993.638	157.123.993.638

	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	217.877.210	588.779.839
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	217.877.210	588.779.839

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Phát sinh trong kỳ

(31/12/2024)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
1. Vay ngắn hạn	742.076.524.190	742.076.524.190	168.787.789.030	261.360.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	291.069.291.726	291.069.291.726	75.329.719.352	195.199.321.726
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	10.485.378.868	10.485.378.868		50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	75.545.136.970	75.545.136.970	6.493.381.708	22.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	158.365.314.400	158.365.314.400	7.331.527.659	3.360.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	82.731.103.809	82.731.103.809	15.449.170.003	32.410.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	123.880.298.417	123.880.298.417	64.183.990.308	7.090.000.000
2. Vay dài hạn				
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	123.880.298.417	123.880.298.417		7.090.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	59.722.321.715	59.722.321.715	39.722.321.715	
Cộng vay dài hạn	183.602.620.132	183.602.620.132	39.722.321.715	7.090.000.000
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	123.880.298.417	123.880.298.417	64.183.990.308	7.090.000.000
Cộng các khoản vay dài hạn	59.722.321.715	59.722.321.715	0	
Cộng (1+2)	801.798.845.905	801.798.845.905		



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	269.705.409.142	269.705.409.142	319.324.158.020	319.324.158.020
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206
Công ty CP Xây dựng điện Thái Nam Phát	4.708.921.680	4.708.921.680	6.209.695.913	6.209.695.913
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	4.119.519.487	4.119.519.487	3.750.829.583	3.750.829.583
Công ty CP Đầu tư XDVT Hoàng Gia Khang	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163
Công Ty TNHH Hùng Quý	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862
Công ty CP Sông Đà 11	6.851.806.529	6.851.806.529	7.081.806.529	7.081.806.529
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	4.310.528.840	4.310.528.840	4.310.528.840	4.310.528.840
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	15.028.200.638	15.028.200.638
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	9.400.000.000	9.400.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	10.393.282.882	10.393.282.882	78.433.183.764	78.433.183.764
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	7.755.715.777	7.755.715.777	8.255.715.777	8.255.715.777
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	4.558.248.144	4.558.248.144	4.792.078.984	4.792.078.984
Công ty cổ phần truyền thông và công nghệ HDC	5.748.718.151	5.748.718.151	8.448.718.151	8.448.718.151
Công ty cổ phần Đầu tư TM & PT Việt Đức	9.837.676.752	9.837.676.752	9.332.720.471	9.332.720.471
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	59.651.963.608	59.651.963.608		
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và Thương Mại Ngải Cầu	12.743.971.594	12.743.971.594		
Phải trả cho các đối tượng khác	73.991.797.362	73.991.797.362	113.260.039.457	113.260.039.457
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	62.976.955.272	62.976.955.272	52.916.210.962	52.916.210.962
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	15.792.991.341	15.792.991.341	8.295.322.105	8.295.322.105
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	11.157.022.479	11.157.022.479	9.894.400.835	9.894.400.835
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	21.183.831.158	21.183.831.158	17.679.254.595	17.679.254.595
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	4.541.811.419	4.541.811.419	4.279.562.511	4.279.562.511
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.746.427.015	2.746.427.015	3.173.627.110	3.173.627.110
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.631.118.420	1.631.118.420	3.670.290.366	3.670.290.366
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	5.923.753.440	5.923.753.440	5.923.753.440
Cộng (a+d)	332.682.364.414	332.682.364.414	372.240.368.982	372.240.368.982

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

	Cuối kỳ (31/12/2024)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2024)
Thuế Giá trị gia tăng	266.722.753	62.801.653	329.524.406	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.192.356.182	5.575.585.450	332.925.778	10.435.015.854
Thuế thu nhập cá nhân	151.240.273	191.656.149	163.638.500	179.257.922
Thuế khác	0	2.380.978.937	2.380.978.937	0
Cộng	5.610.319.208	8.211.022.189	3.207.067.621	10.614.273.776

18. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**Cuối kỳ
(31/12/2024)Đầu năm
(01/01/2024)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Trích trước chi phí lãi vay	84.425.155.803	1.961.403.997
Trích trước chi phí công trình	11.821.698.373	13.179.350.018
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	36.132.000	238.232.000

Cộng	98.456.422.272	17.552.422.111
-------------	-----------------------	-----------------------

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Kinh phí công đoàn	819.764.805	668.534.835
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	1.058.461.558	466.162.695
- Các khoản phải trả nộp khác	12.129.690.603	13.865.849.548
+ <i>Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)</i>	<i>688.173.506</i>	<i>454.681.033</i>
+ <i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>993.867.100</i>	<i>993.867.100</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>10.447.649.997</i>	<i>12.417.301.415</i>

Cộng	14.007.916.966	15.000.547.078
-------------	-----------------------	-----------------------

Trong đó:**(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	688.173.506	454.681.033
Cộng	688.173.506	454.681.033

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	1.223.374.583
---	---	---------------

Cộng	0	1.223.374.583
-------------	----------	----------------------

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 31/12/2023	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	183.204.541.891	11.985.555.466	(85.679.712.989)	1.022.215.617.964
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	81.802.576.617	0	0	81.802.576.617
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	101.401.965.274	11.985.555.466	(85.679.712.989)	940.413.041.347
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	128.410.524.342	0	0	128.410.524.342
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(27.008.559.068)	11.985.555.466	(85.679.712.989)	812.002.517.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/12/2024)	(01/01/2024)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.377.720	8.377.720
+ Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
+ Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.612.573.870	238.037.495.812	426.838.420.245	658.710.628.901
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.238.098.756	88.340.250.679	294.588.868.982	270.601.361.279
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.769.129.680	149.697.245.133	23.760.437.666	388.109.267.622
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	67.605.345.434	0	108.489.113.597	0
2- Giá vốn hàng bán	234.904.435.247	208.098.844.030	490.093.493.044	566.554.378.728
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	146.749.114.459	76.760.579.871	353.919.138.246	252.669.496.417
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	3.001.945.254	131.338.264.159	11.801.839.989	313.884.882.311
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	85.153.375.534	0	124.372.514.809	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	5.695.322.667	6.295.745.277	23.684.651.450	24.199.880.790
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.642.347.508	5.768.040.306	22.471.373.472	23.315.895.611
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.400	6.540.000	30.800	6.547.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.134	324.250.000	891.264.671	324.250.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	52.945.625	196.914.971	321.982.507	431.548.254
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	0	0	36.056.775
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	85.583.150
4- Chi phí tài chính	48.047.773.392	13.872.900.844	132.597.044.581	66.721.203.188
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	20.750.112.512	12.643.753.468	104.012.500.733	65.171.406.624
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	985.978.472	1.120.621.943	2.266.170.003	1.120.621.943
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	26.311.682.408	106.374.655	26.311.682.408	106.374.655
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Tài chính khác	0	2.150.778	6.691.437	322.799.966
5- Thu nhập khác	1.688.125.001	257.346.282	3.128.128.814	596.851.082
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	249.090.909	0	1.687.038.722	338.879.467
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	1.439.034.092	257.346.282	1.441.090.092	257.971.615
6- Chi phí khác	140.404.859	1.469.295.483	1.260.163.365	1.469.295.483
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Chi phí chậm nộp bảo hiểm, thuế	1.502.010	0	1.162.153.444	0
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản khác	138.902.849	1.469.295.483	98.009.921	1.469.295.483
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.313.932.382	10.815.561.277	39.580.674.700	34.915.140.859
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.313.932.382	10.815.561.277	39.580.674.700	34.915.140.859
- Chi phí tiền lương	4.199.459.691	5.502.909.276	15.072.361.068	18.040.581.740
- Chi phí phục vụ công tác	751.230.507	2.600.956.213	2.545.237.087	5.680.033.415
- Chi phí quản lý khác	7.363.242.184	2.711.695.788	21.963.076.545	11.194.525.704
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0	0	0	0
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	5.783.608.863	332.925.778	6.763.126.769
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	0	5.783.608.863	332.925.778	6.763.126.769

Trong đó, chi phí thuế TNDN hiện hành quý 4/2024 và lũy kế năm 2024:

	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	(128.410.524.342)	(209.880.175.181)
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(110.862.494.242)	(193.996.773.969)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	524.588.260	3.269.089.995
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	348.000.000	1.392.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH, thuế)	1.502.010	1.176.744.995
Cộng Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	175.086.250	700.345.000
Thu nhập chịu thuế	(110.337.905.982)	(190.727.683.974)
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	0	0
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	(17.548.030.100)	(15.883.401.212)
Doanh thu chuyển nhượng	67.605.345.434	108.489.113.597
Giá vốn chuyển nhượng	85.153.375.534	124.372.514.809
Thu nhập chịu thuế	(17.548.030.100)	1.664.628.888
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	0	332.925.778
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	332.925.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	742.076.524.190	59.722.321.715	801.798.845.905
Phải trả người bán	332.682.364.414	27.868.888.025	360.551.252.439
Chi phí phải trả	98.456.422.272	-	98.456.422.272
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	14.007.916.966	-	14.007.916.966
Cộng	1.187.223.227.842	87.591.209.740	1.274.814.437.582
31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	834.656.612.745	84.183.990.308	918.840.603.053
Phải trả người bán	372.240.368.982	-	372.240.368.982
Chi phí phải trả	17.552.422.111	-	17.552.422.111
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	15.000.547.078	-	15.000.547.078
Cộng	1.239.449.950.916	84.183.990.308	1.323.633.941.224

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.593.024.538	0	9.730.295.388	0	4.593.024.538	9.730.295.388
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0		0		0	0
- Phải thu khách hàng	516.213.244.527	0	561.600.498.719	(45.528.533.464)	516.213.244.527	516.071.965.255
- Phải thu khác	339.007.142.167	(11.490.000.000)	316.986.507.995	(11.490.000.000)	327.517.142.167	305.496.507.995
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.808.160	(2.320.900.522)	30.823.808.160	(2.320.900.522)	28.502.907.638	28.502.907.638
TỔNG CỘNG	890.637.219.392	(13.810.900.522)	919.141.110.262	(59.339.433.986)	876.826.318.870	859.801.676.276
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	801.798.845.905	0	918.840.603.053	0	801.798.845.905	918.840.603.053
- Phải trả người bán	360.551.252.439	0	372.240.368.982	0	360.551.252.439	372.240.368.982
- Chi phí phải trả	98.456.422.272	0	17.552.422.111	0	98.456.422.272	17.552.422.111
- Phải trả khác	14.007.916.966	0	15.000.547.078	0	14.007.916.966	15.000.547.078
Cộng	1.274.814.437.582	0	1.323.633.941.224	0	1.274.814.437.582	1.323.633.941.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

3.1. Theo bộ phận kinh doanh:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 4 năm 2024	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.238.098.756	2.769.129.680	67.605.345.434	159.612.573.870
Giá vốn hàng bán	146.749.114.459	3.001.945.254	85.153.375.534	234.904.435.247
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(57.511.015.703)	(232.815.574)	(17.548.030.100)	(75.291.861.377)

Lũy kế năm 2024	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.588.868.982	23.760.437.666	108.489.113.597	426.838.420.245
Giá vốn hàng bán	353.919.138.246	11.801.839.989	124.372.514.809	490.093.493.044
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(59.330.269.264)	11.958.597.677	(15.883.401.212)	(63.255.072.799)

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý

a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản, Dịch vụ và thương mại

Quý 4 năm 2024	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	658.446.646	675.984.334	(17.537.688)
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	224.926.375	0	224.926.375
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	67.605.345.434	85.153.375.534	(17.548.030.100)
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.885.756.659	2.325.960.920	(440.204.261)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lũy kế năm 2024	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	2.360.013.088	3.744.319.016	(1.384.305.928)
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	19.514.667.919	5.731.560.053	13.783.107.866
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	108.489.113.597	124.372.514.809	(15.883.401.212)
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.885.756.659	2.325.960.920	(440.204.261)

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 4 năm 2024	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	61.026.492.472	91.671.549.169	(30.645.056.697)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	8.743.885.182	7.895.822.451	848.062.731
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	19.467.721.102	47.181.742.839	(27.714.021.737)
Tổng Cộng (I+II+III)	89.238.098.756	146.749.114.459	(57.511.015.703)

Lũy kế năm 2024	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	179.450.685.037	206.784.419.362	(27.333.734.325)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	67.887.658.590	73.427.874.653	(5.540.216.063)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	47.250.525.355	73.706.844.231	(26.456.318.876)
Tổng Cộng (I+II+III)	294.588.868.982	353.919.138.246	(59.330.269.264)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tổng hợp giữa niên độ quý 4 năm 2024, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 4 năm 2024 lỗ 128.410 triệu đồng giảm 132.960 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.612	238.037	(78.425)	(32,95)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(75.291)	29.938	(105.229)	(351,49)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	(128.410)	4.550	(132.960)	(2.922,20)

Trong quý 4/2024, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 78.425 triệu đồng, tương đương giảm 32,95% so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2024 bị lỗ 75.291 triệu đồng, giảm 105.229 triệu đồng, tương đương giảm 351,49% so với cùng kỳ năm 2023. Đồng thời, chi phí hoạt động tài chính quý 4/2024 tăng 34.174 triệu đồng, tương đương tăng 246,34% so với cùng kỳ năm 2023;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2024 không đủ bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2024 trên BCTC Tổng hợp bị lỗ 128.410 triệu đồng giảm 132.960 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp lũy kế năm 2024 lỗ 210.213 triệu đồng giảm 217.297 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	426.838	658.710	(231.872)	(35,20)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(63.255)	92.156	(155.411)	(168,64)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	(210.213)	7.084	(217.297)	(3.067,43)

Lũy kế năm 2024, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 231.872 triệu đồng, tương đương giảm 35,20% so với cùng kỳ năm 2023: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 23.987 triệu đồng, tương đương tăng 8,86% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 364.348 triệu đồng, tương đương giảm 93,88% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu hoạt động bất động sản tăng 108.489 triệu đồng, tương đương tăng 100% so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế năm 2024 đã giảm 155.411 triệu đồng, tương đương giảm 168,64% so với cùng kỳ năm 2023. Đồng thời, chi phí hoạt động tài chính lũy kế năm 2024 tăng 65.875 triệu đồng, tương đương tăng 98,73% so với cùng kỳ năm 2023.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính không đủ bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế năm 2024 trên BCTC Tổng hợp bị lỗ 210.213 triệu đồng giảm 217.297 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Anh Tuấn